

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>50,570,282,838</b>	<b>45,057,859,518</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>18,896,059,671</b>	<b>17,247,807,536</b>
1. Tiền	111		18,896,059,671	16,247,807,536
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20,269,893,824</b>	<b>15,599,284,010</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	20,576,068,573	15,366,834,815
2. Trả trước cho người bán	132		167,071,290	849,264,481
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,007,878,960	864,309,713
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>7,936,083,140</b>	<b>8,795,767,006</b>
1. Hàng tồn kho	141		7,936,083,140	8,795,767,006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,468,246,203</b>	<b>3,415,000,966</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,468,246,203	2,604,505,371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	-	602,530,232
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	207,965,363
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>108,853,788,927</b>	<b>109,182,034,003</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>107,249,290,009</b>	<b>91,987,215,265</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	106,690,771,242	91,424,988,165
- Nguyên giá	222		202,939,074,118	186,530,034,130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96,248,302,876)	(95,105,045,965)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	558,518,767	562,227,100
- Nguyên giá	228		825,433,100	825,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(266,914,333)	(263,206,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>16,489,767,328</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	-	16,489,767,328
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,604,498,918</b>	<b>705,051,410</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	1,604,498,918	705,051,410
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>159,424,071,765</b>	<b>154,239,893,521</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>91,677,153,009</b>	<b>89,380,552,983</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69,288,242,603</b>	<b>68,656,642,577</b>
1. Phải trả người bán	311	V.10	15,442,983,442	19,062,249,299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,770,446,000	4,219,283,620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,451,963,092	333,378,806
4. Phải trả người lao động	314		4,837,245,007	8,020,082,728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	490,568,638	174,925,294
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	3,399,034,020	1,855,793,292
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	11,263,520,140	11,121,071,771
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		24,483,089,001	19,360,406,004
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	3,149,393,263	4,509,451,763
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22,388,910,406</b>	<b>20,723,910,406</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	18,748,910,406	17,083,910,406
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>67,746,918,756</b>	<b>64,859,340,538</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>67,746,918,756</b>	<b>64,859,340,538</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	24,266,880,643	21,379,302,425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,968,902,425	91,261,088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,297,978,218	21,288,041,337
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>159,424,071,765</b>	<b>154,239,893,521</b>

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Huyền

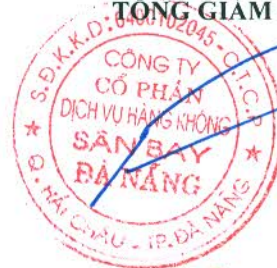
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 24 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý I/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	58,753,446,235	58,753,446,235	88,480,145,401	88,480,145,401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,143,174,182	1,143,174,182	1,154,209,748	1,154,209,748
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.23</b>	<b>57,610,272,053</b>	<b>57,610,272,053</b>	<b>87,325,935,653</b>	<b>87,325,935,653</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	47,113,067,907	47,113,067,907	55,916,285,172	55,916,285,172
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>10,497,204,146</b>	<b>10,497,204,146</b>	<b>31,409,650,481</b>	<b>31,409,650,481</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	20,083,527	20,083,527	156,702,449	156,702,449
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	824,852,409	824,852,409	320,518,219	320,518,219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		824,336,645	824,336,645	309,177,645	309,177,645
8. Chi phí bán hàng	25		1,702,122,116	1,702,122,116	1,796,707,790	1,796,707,790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,663,530,331	4,663,530,331	5,883,924,693	5,883,924,693
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>3,326,782,817</b>	<b>3,326,782,817</b>	<b>23,565,202,228</b>	<b>23,565,202,228</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.27	1,281,505,391	1,281,505,391	19,448,279	19,448,279
12. Chi phí khác	32	VI.28	85,642,253	85,642,253	46,810,849	46,810,849
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1,195,863,138</b>	<b>1,195,863,138</b>	<b>(27,362,570)</b>	<b>-27,362,570</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4,522,645,955</b>	<b>4,522,645,955</b>	<b>23,537,839,658</b>	<b>23,537,839,658</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	812,113,033	812,113,033	4,647,646,466	4,647,646,466
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	-	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3,710,532,922</b>	<b>3,710,532,922</b>	<b>18,890,193,192</b>	<b>18,890,193,192</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	773	773	6,180	6,180
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm



Nguyễn Thanh Đông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,522,645,955	23,537,839,658
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	4,255,387,488	4,205,249,651
- Khấu hao tài sản cố định	03	4,648,321,256	3,896,072,006
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,217,270,413)	
- Chi phí lãi vay	06	824,336,645	309,177,645
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	8,778,033,443	27,743,089,309
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(4,753,888,261)	(23,238,091,813)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	859,683,867	(702,712,290)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6,725,199,356)	3,799,223,910
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,763,188,340)	71,355,862
- Tiền lãi vay đã trả	13	(773,542,125)	(309,177,645)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(104,974,008)	(2,370,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,770,458,500)	(32,591,736)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(6,253,533,280)</b>	<b>4,961,095,597</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(505,197,272)	(8,575,736,001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,400,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,299,690	27,639,474
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>914,102,418</b>	<b>(8,548,096,527)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13,671,203,522	6,082,981,632
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,683,520,525)	(3,353,678,550)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7,462,690,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>6,987,682,997</b>	<b>(4,733,386,918)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1,648,252,135</b>	<b>(8,320,387,848)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,247,807,536	22,823,012,137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>18,896,059,671</b>	<b>14,502,624,289</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng ngày 24 tháng 04 năm 2018  
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Thông tin khái quát :**

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
- + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
- + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
- + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
- + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
- + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
- + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
- + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

*Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### **3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao

dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải ( xe Taxi.. )

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

#### 8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

#### - Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát

bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

#### **10. Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### **14. Vốn chủ sở hữu:**

##### ***Vốn cổ phần ưu đãi***

##### ***Cổ phiếu mua lại***

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

##### ***Cổ tức***

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

#### **15. Phân phối lợi nhuận thuần :**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

\* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

\* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 19. Công cụ tài chính:

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2,096,228,119	1,233,820,965
+ VND	1,802,423,204	1,012,570,630
+ USD	293,804,915	221,250,335
<i>Nguyên tệ</i>	12,978.70	9,774.70
- Tiền gửi ngân hàng	16,799,831,552	15,013,986,571
+ VND	16,750,733,440	14,574,675,626
+ USD	49,098,112	439,310,945
<i>Nguyên tệ</i>	2,199.12	19,408.48
- Các khoản tương đương tiền ( là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>18,896,059,671</b>	<b>17,247,807,536</b>



02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)</b>	<b>3,698,968,362</b>	<b>10,448,682,243</b>
- LIMITED LIABILITY COMPANY "NORD WIND"	288,143,550	288,143,550
- DHT AVIATION INC	90,673,225	45,270,000
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	1,839,026,588	8,634,143,694
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>8,790,482,521</b>	<b>1,304,966,299</b>
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	8,790,482,521	1,304,966,299
<b>c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác</b>	<b>8,086,617,690</b>	<b>3,613,186,273</b>
<b>Cộng</b>	<b>20,576,068,573</b>	<b>15,366,834,815</b>

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu			3,206,667	
- Tạm ứng	745,806,897	-	735,421,036	-
- Phải thu khác	262,072,063	-	125,682,010	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-			
<b>Cộng</b>	<b>1,007,878,960</b>	<b>-</b>	<b>864,309,713</b>	<b>-</b>

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
<b>Cộng</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,519,487,330	-	2,940,151,962	-
- Công cụ, dụng cụ	11,679,309	-	4,287,223	-
- Thành phẩm	273,371,132	-	1,609,113,426	-
- Hàng hóa	4,131,545,369	-	4,242,214,395	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>7,936,083,140</b>	<b>-</b>	<b>8,795,767,006</b>	<b>-</b>

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>3,468,246,203</b>	<b>2,604,505,371</b>
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	803,391,092	471,333,952
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	1,405,122,996	1,750,296,846
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	495,423,171	180,013,715
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	764,308,944	202,860,858
<b>b) Dài hạn:</b>	<b>1,604,498,918</b>	<b>705,051,410</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	356,853,588	367,065,571
- Lệ phí đường bộ, BHPT	12,308,048	47,912,572
- Chi phí thuê MBKD, khác	1,235,337,282	290,073,267
<b>Cộng</b>	<b>5,072,745,121</b>	<b>3,309,556,781</b>

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		602,530,232
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		207,965,363
<b>Cộng</b>	-	<b>810,495,595</b>

**07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý I/2018:**

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	30,824,663,587	28,209,166,321	126,440,668,341	1,055,535,881	186,530,034,130
Mua trong kỳ	19,639,957,945		401,554,545	-	20,041,512,490
Thanh lý, nh.bán	209,786,363		3,422,686,139	-	3,632,472,502
Số cuối kỳ	50,254,835,169	28,209,166,321	123,419,536,747	1,055,535,881	202,939,074,118
<b>b) Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	15,205,772,849	7,026,030,615	71,847,888,364	1,025,354,137	95,105,045,965
Khấu hao trong kỳ	727,891,623	931,077,081	2,972,314,419	13,329,800	4,644,612,923
Thanh lý, nh.bán	78,669,873		3,422,686,139		3,501,356,012
Số cuối kỳ	15,854,994,599	7,957,107,696	71,397,516,644	1,038,683,937	96,248,302,876
<b>c) Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	15,618,890,738	21,183,135,706	54,592,779,977	30,181,744	91,424,988,165
Tại ngày cuối kỳ	34,399,840,570	20,252,058,625	52,022,020,103	16,851,944	106,690,771,242

**08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý I/2018:**

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ		473,227,100	352,206,000	825,433,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	352,206,000	825,433,100
<b>b) Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ		-	263,206,000	263,206,000
Khấu hao trong kỳ		-	3,708,333	3,708,333
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	266,914,333	266,914,333
<b>c) Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ		-	89,000,000	562,227,100
Tại ngày cuối kỳ		-	85,291,667	558,518,767

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 56,219,752,818  
 \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2018: 38,553,557,583

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1.Mua sắm TSCĐ	-	401,554,545	401,554,545	-	-
2.Xây dựng CB dở dang	16,489,767,328	103,642,727	16,593,410,055	-	-

- Chi phí xây dựng mở rộng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	16,489,767,328	103,642,727	16,593,410,055	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16,489,767,328</b>	<b>505,197,272</b>	<b>16,994,964,600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)</b>	<b>2,861,964,625</b>	<b>2,861,964,625</b>	<b>4,841,872,577</b>	<b>4,841,872,577</b>
- Cty TNHH phân phối thực phẩm toàn cầu	957,605,170	957,605,170	2,189,101,316	2,189,101,316
- Lê Ngọc Thịnh	1,388,234,305	1,388,234,305	1,341,666,461	1,341,666,461
- Cty TNHH sản xuất thương mại Đại Hoàng Nguyễn	53,900,000	53,900,000	53,900,000	53,900,000
- Nguyễn Ngọc Anh	462,225,150	462,225,150	1,257,204,800	1,257,204,800
<b>b) Phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>12,581,018,817</b>	<b>12,581,018,817</b>	<b>14,220,376,722</b>	<b>14,220,376,722</b>
<b>Cộng</b>	<b>15,442,983,442</b>	<b>15,442,983,442</b>	<b>19,062,249,299</b>	<b>19,062,249,299</b>

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý I/2018	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		2,782,450,098	1,313,083,684	1,469,366,414
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	104,974,008	812,113,033	104,974,008	812,113,033
- Thuế thu nhập cá nhân	228,404,798	202,435,450	260,356,603	170,483,645
- Thuế môn bài		10,000,000	10,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>333,378,806</b>	<b>3,806,998,581</b>	<b>1,688,414,295</b>	<b>2,451,963,092</b>

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	261,226,664	174,925,294
- Chi phí khác	229,341,974	
<b>Cộng</b>	<b>490,568,638</b>	<b>174,925,294</b>

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>- Doanh thu nhận trước</b>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1,965,190,895	1,204,405,248
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	885,443,125	29,788,044
+ Doanh thu quảng cáo	548,400,000	621,600,000
<b>Cộng</b>	<b>3,399,034,020</b>	<b>1,855,793,292</b>

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	241,809,237	33,479,511
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN	1,504,071,733	786,402,926
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	227,350,000	227,350,000
<b>- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>9,290,289,170</b>	<b>10,073,839,334</b>
Phải trả tiền bán vé máy bay	280,507,691	337,558,202
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,773,696,169	1,980,196,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTDN	90,000,000	100,000,000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	165,800,408	165,800,408
Phải trả cổ tức cho TCT Hàng không Việt Nam *	6,165,060,000	6,165,060,000
Phải trả khác	815,224,902	1,325,224,555

<b>Cộng</b>	<b>11,263,520,140</b>	<b>11,121,071,771</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

<b>15- Phải trả dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
- Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
- Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,640,000,000</b>	<b>3,640,000,000</b>

<b>16- Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a-Vay ngắn hạn:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN	7,006,203,522	7,006,203,522	7,006,203,522	4,757,659,172	4,757,659,172	4,757,659,172
-Vay đối tượng khác	11,000,000,000	11,000,000,000	5,000,000,000	-	6,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>18,006,203,522</b>	<b>18,006,203,522</b>	<b>12,006,203,522</b>	<b>4,757,659,172</b>	<b>10,757,659,172</b>	<b>4,757,659,172</b>
<b>b-Vay dài hạn đến hạn trả:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN	2,462,510,480	2,462,510,480		813,603,020	3,276,113,500	3,276,113,500
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN	3,414,374,999	3,414,374,999		1,112,258,333	4,526,633,332	
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	600,000,000	600,000,000		200,000,000	800,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>6,476,885,479</b>	<b>6,476,885,479</b>	<b>-</b>	<b>2,125,861,353</b>	<b>8,602,746,832</b>	<b>3,276,113,500</b>
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>24,483,089,001</b>	<b>24,483,089,001</b>	<b>12,006,203,522</b>	<b>6,883,520,525</b>	<b>19,360,406,004</b>	<b>8,033,772,672</b>

<b>Cộng</b>	<b>6,476,885,479</b>	<b>6,476,885,479</b>	<b>-</b>	<b>2,125,861,353</b>	<b>8,602,746,832</b>	<b>3,276,113,500</b>
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>						
	<b>24,483,089,001</b>	<b>24,483,089,001</b>	<b>12,006,203,522</b>	<b>6,883,520,525</b>	<b>19,360,406,004</b>	<b>8,033,772,672</b>
<b>c-Vay dài hạn:</b>						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	5,681,385,560	5,681,385,560	-	-	5,681,385,560	5,681,385,560
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	11,767,632,846	11,767,632,846	1,665,000,000		10,102,632,846	10,102,632,846
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	1,299,892,000	1,299,892,000		-	1,299,892,000	1,299,892,000
<b>Cộng</b>	<b>18,748,910,406</b>	<b>18,748,910,406</b>	<b>1,665,000,000</b>	<b>-</b>	<b>17,083,910,406</b>	<b>17,083,910,406</b>
<b>TC</b>	<b>43,231,999,407</b>	<b>43,231,999,407</b>	<b>13,671,203,522</b>	<b>6,883,520,525</b>	<b>36,444,316,410</b>	<b>25,117,683,078</b>

#### 17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2,382,881,044			1,304,000,000	-	1,078,881,044
Quỹ phúc lợi	2,126,570,719		-	59,557,500	-	2,067,013,219
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	300,000,000		296,501,000		3,499,000
<b>Cộng</b>	<b>4,509,451,763</b>	<b>300,000,000</b>	<b>-</b>	<b>1,660,058,500</b>	<b>-</b>	<b>3,149,393,263</b>

18- **Vốn chủ sở hữu :**

a)- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	30,088,160,000	-	803,208,113	-	31,883,383,888	62,774,752,001
Tăng vốn do phát hành thêm CP	12,588,670,000					12,588,670,000
Lãi trong năm trước		-	-	-	39,650,285,347	39,650,285,347
Phân phối lợi nhuận trong năm trước		-	-	-	(50,154,366,810)	(50,154,366,810)
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	42,676,830,000	-	803,208,113	-	21,379,302,425	64,859,340,538
Lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	3,710,532,922	3,710,532,922
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD					412,554,704	412,554,704
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					110,400,000	110,400,000
- Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, BDH					300,000,000	300,000,000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	42,676,830,000	-	803,208,113	-	24,266,880,643	67,746,918,756

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
<b>b.1- Cổ đông trong nước</b>	<b>73.84%</b>	<b>31,512,410,000</b>	<b>77.00%</b>	<b>32,861,420,000</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	0.84%	359,950,000	5.08%	2,165,960,000
- Cổ đông bên ngoài	36.88%	15,739,810,000	35.81%	15,282,810,000
<b>b.2 - Cổ đông nước ngoài</b>	<b>26.16%</b>	<b>11,164,420,000</b>	<b>23.00%</b>	<b>9,815,410,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	3,008,816	3,008,816
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	1,258,867	
+ Cổ phiếu thường	1,258,867	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý I/2018	Lũy kế 2018	Quý I/2017	Lũy kế năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	21,379,302,425	21,379,302,425	31,883,383,888	31,883,383,888
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,710,532,922	3,710,532,922	18,890,193,192	18,890,193,192
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	822,954,704	822,954,704	12,500,943,263	12,500,943,263
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	110,400,000	110,400,000	169,200,000	169,200,000
- Chi trả cổ tức	-	-	12,035,264,000	12,035,264,000
+ Chi cổ tức năm 2016 (đợt 2: 40%)	-	-	12,035,264,000	12,035,264,000
- Trích thưởng ban điều hành	300,000,000	300,000,000	-	-
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	310,696,992	310,696,992	185,231,186	185,231,186
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	101,857,712	101,857,712	111,248,077	111,248,077
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>24,266,880,643</b>	<b>24,266,880,643</b>	<b>38,272,633,817</b>	<b>38,272,633,817</b>

20. Cổ tức:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Lũy kế 2018	Quý I/2017	Lũy kế năm 2017
<b>21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>58,753,446,235</b>	<b>58,753,446,235</b>	<b>88,480,145,401</b>	<b>88,480,145,401</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	3,604,425,055	3,604,425,055	4,306,742,766	4,306,742,766
- Doanh thu bán thành phẩm	1,281,786,050	1,281,786,050	299,656,000	299,656,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	53,867,235,130	53,867,235,130	83,873,746,635	83,873,746,635

22- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,143,174,182	1,143,174,182	1,154,209,748	1,154,209,748
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	995,396,182	995,396,182	1,009,001,749	1,009,001,749
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại	147,778,000	147,778,000	145,207,999	145,207,999

23- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	57,610,272,053	57,610,272,053	87,325,935,653	87,325,935,653
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	4,886,211,105	4,886,211,105	4,606,398,766	4,606,398,766

- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	52,724,060,948	52,724,060,948	82,719,536,887	82,719,536,887
<b>24- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế 2018</b>	<b>Quý I/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,927,398,516	1,927,398,516	2,314,387,447	2,314,387,447
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,331,290,319	1,331,290,319	249,259,360	249,259,360
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43,854,379,072	43,854,379,072	53,352,638,365	53,352,638,365
<b>Cộng</b>	<b>47,113,067,907</b>	<b>47,113,067,907</b>	<b>55,916,285,172</b>	<b>55,916,285,172</b>

<b>25- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế 2018</b>	<b>Quý I/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,299,690	19,299,690	27,639,474	27,639,474
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	783,837	783,837	129,062,975	129,062,975
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				-
- Chiết khấu thanh toán		-		-
<b>Cộng</b>	<b>20,083,527</b>	<b>20,083,527</b>	<b>156,702,449</b>	<b>156,702,449</b>

<b>26- Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế 2018</b>	<b>Quý I/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
- Lãi tiền vay	824,336,645	824,336,645	309,177,645	309,177,645
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	515,764	515,764	11,340,574	11,340,574
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				-
- Chi phí tài chính khác		-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>824,852,409</b>	<b>824,852,409</b>	<b>320,518,219</b>	<b>320,518,219</b>

<b>27- Thu nhập khác</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế 2018</b>	<b>Quý I/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,217,270,413	1,217,270,413	-	-
Nhập kho hàng tận dụng	64,234,978	64,234,978	19,448,278	19,448,278
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng				-
Thu nhập khác				-
<b>Cộng</b>	<b>1,281,505,391</b>	<b>1,281,505,391</b>	<b>19,448,278</b>	<b>19,448,278</b>

<b>28- Chi phí khác</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế 2018</b>	<b>Quý I/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
Chi thường tận dụng	25,700,000	25,700,000	2,500,000	2,500,000
Xuất hủy hàng	8,942,253	8,942,253	1,114,113	1,114,113
Chi phí khác	51,000,000	51,000,000	43,196,736	43,196,736
<b>Cộng</b>	<b>85,642,253</b>	<b>85,642,253</b>	<b>46,810,849</b>	<b>46,810,849</b>

<b>29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế 2018</b>	<b>Quý I/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4,522,645,955</b>	<b>4,522,645,955</b>	<b>23,537,839,658</b>	<b>23,537,839,658</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>51,000,000</b>	<b>51,000,000</b>	<b>43,196,736</b>	<b>43,196,736</b>
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	51,000,000	51,000,000	43,196,736	43,196,736
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>4,573,645,955</b>	<b>4,573,645,955</b>	<b>23,581,036,394</b>	<b>23,581,036,394</b>
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	761,332,483	761,332,483	423,959,922	423,959,922
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	276,905,241	276,905,241	305,506,695	305,506,695
<b>Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm</b>	<b>1,038,237,724</b>	<b>1,038,237,724</b>	<b>729,466,617</b>	<b>729,466,617</b>



+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	760,095,061	760,095,061	403,548,902	403,548,902
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	266,066,513	266,066,513	285,269,222	285,269,222
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	-	-	16,894,739	16,894,739
+ Hoạt động khác	12,076,150	12,076,150	23,753,754	23,753,754
<b>- Thu nhập chịu thuế của Công ty</b>	<b>3,535,408,231</b>	<b>3,535,408,231</b>	<b>22,851,569,777</b>	<b>22,851,569,777</b>
+ Hoạt động kinh doanh chính	2,288,545,093	2,288,545,093	23,024,333,593	23,024,333,593
+ Hoạt động khác	1,246,863,138	1,246,863,138	(172,763,816)	(172,763,816)
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>812,113,033</b>	<b>812,113,033</b>	<b>4,647,646,466</b>	<b>4,647,646,466</b>
<b>- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo</b>	<b>105,031,387</b>	<b>105,031,387</b>	<b>77,332,511</b>	<b>77,332,511</b>
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	102,616,157	102,616,157	68,881,812	68,881,812
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	-	-	3,378,948	3,378,948
+ Hoạt động khác	2,415,230	2,415,230	5,071,751	5,071,751
<b>- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty</b>	<b>707,081,646</b>	<b>707,081,646</b>	<b>4,570,313,955</b>	<b>4,570,313,955</b>
+ Hoạt động kinh doanh chính	457,709,019	457,709,019	4,604,866,719	4,604,866,719
+ Hoạt động khác	249,372,627	249,372,627	(34,552,763)	(34,552,763)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3,710,532,922</b>	<b>3,710,532,922</b>	<b>18,890,193,192</b>	<b>18,890,193,192</b>

\* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-môtô của Công ty.

<b>30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế 2018</b>	<b>Quý I/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,710,532,922	3,710,532,922	18,890,193,192	18,890,193,192
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(412,554,704)	(412,554,704)	(296,479,263)	(296,479,263)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	412,554,704	412,554,704	296,479,263	296,479,263
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	412,554,704	412,554,704	296,479,263	296,479,263
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,297,978,218	3,297,978,218	18,593,713,929	18,593,713,929
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	3,008,816	3,008,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>773</b>	<b>773</b>	<b>6,180</b>	<b>6,180</b>

<b>31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý I/2018</b>	<b>Lũy kế 2018</b>	<b>Quý I/2017</b>	<b>Lũy kế năm 2017</b>
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	22,320,154,297	22,320,154,297	28,002,812,873	28,002,812,873
- Chi phí nhân công	15,963,525,229	15,963,525,229	16,655,115,431	16,655,115,431
- Chi phí vật liệu SX	884,505,217	884,505,217	4,293,685,976	4,293,685,976
- Chi phí dụng cụ SX	637,513,516	637,513,516	571,070,307	571,070,307
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,779,437,746	4,779,437,746	3,896,072,006	3,896,072,006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,643,314,145	5,643,314,145	5,709,893,113	5,709,893,113
- Chi phí khác bằng tiền	3,301,270,205	3,301,270,205	4,475,980,588	4,475,980,588
<b>Cộng</b>	<b>53,529,720,355</b>	<b>53,529,720,355</b>	<b>63,604,630,294</b>	<b>63,604,630,294</b>

### 32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý I/2017	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	31,156,514,745	3,912,296,874	49,769,311,857	1,626,263,040	2,015,758,885
Các khoản giảm trừ DT	512,296,500	152,237,999	472,272,249	17,403,000	
Giá vốn	22,897,989,943	2,923,300,973	27,448,859,327	1,181,189,401	1,464,945,528
Tài sản cố định	(17,567,338,424)	5,457,417,922	21,194,775,099	5,684,616,329	2,413,217,513
- Nguyên giá	81,343,993,963	20,375,882,999	36,582,220,699	6,552,003,152	12,582,905,995
- Hao mòn	98,911,332,387	14,918,465,077	(15,387,445,600)	(867,386,823)	(10,169,688,482)

Quý I/2018	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	34,717,734,092	4,673,856,353	15,493,499,894	1,776,706,977	2,091,648,919
Các khoản giảm trừ DT	495,452,682	150,628,000	479,644,000	17,449,500	
Giá vốn	27,712,665,327	3,320,272,656	13,310,567,432	1,243,961,738	1,525,600,754
Tài sản cố định HH	44,669,424,586	4,714,392,982	50,095,944,615	5,446,035,213	2,323,492,613
- Nguyên giá	87,752,010,963	21,625,742,508	71,705,845,746	6,689,003,152	15,991,904,849
- Hao mòn	43,082,586,377	16,911,349,526	21,609,901,131	1,242,967,939	13,668,412,236

\* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xí nghiệp vận chuyển hành khách
- Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

### 33- Các bên có liên quan

#### a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý I/2018	Lũy kế 2018	Quý I/2017	Lũy kế năm 2017
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	27,775,744,348	27,775,744,348	24,299,078,053	24,299,078,053
	Cổ tức được hưởng	-	-	4,341,620,000	4,341,620,000
	Cổ tức đã trả	-	-	-	-
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	110,400,000	110,400,000	144,000,000	144,000,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập			1,140,106,674	1,140,106,674

\* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chăn dạ, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	31/12/2017	31/12/2016

<b>Nợ phải thu</b> Tổng công ty Hàng không Việt Nam	961,616,013	3,370,612,259
<b>Nợ phải trả về cổ tức</b> Tổng công ty Hàng không Việt Nam	6,165,060,000	

\* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

### 34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

\* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 24 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đông